TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 721/2018/HC-PT
Ngày: 02- 8- 2018.
V/v khiếu kiện quyết định hành chính về bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Tú.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Cúc.

Bà Phan Thụy Vi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Vũ Hải.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16 tháng 7 và ngày 02 tháng 8 năm 2018, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 63/2017/TLPT-HC ngày 30/10/2017 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng";

Do bản án hành chính sơ thẩm số 10/2017/HC-ST ngày 25-9-2017 của Toà án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3003/2018/QĐ-PT, ngày 09/7/2018 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 845 đường C, Khu phố 1, phường D, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện:

Bà Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: A14/8 G, thị trấn H, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 006268 ngày 16/12/2015 lập tại Văn phòng công chứng An Lạc).

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện X.

Địa chỉ: 349 A, thị trấn B, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện:

Ông Nguyễn Văn T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X.

(Giấy ủy quyền số 424/UQ-UBND ngày 28/02/2018)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

2.1. Ông Phạm Lương B, sinh năm 1978 – Trưởng phòng Nghiệp vụ thực hiện dự án số 03.

2.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982 – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường Ủy ban nhân dân huyện X.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Đỗ Tất L, sinh năm 1971.

Địa chỉ: 845 đường C, Khu phố 1, phường D, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: A14/8 G, thị trấn H, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 006269 ngày 16/12/2015 lập tại Văn phòng công chứng An Lạc).

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Nguyễn Thị Thu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

** Người khởi kiện bà Nguyễn Thị Thu T có đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Huyền T trình bày:*

Phần đất có diện tích 400m^2 thuộc một phần thửa đất số 107, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại số 3A59/3 ấp 3, xã I, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh là thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Thu T. Nguồn gốc phần đất này do bà T nhận chuyển nhượng từ năm 1997 và sử sụng ổn định cho đến nay. Năm 2013 một phần nhà đất có diện tích là 46,2 m^2 của bà T nằm trong Dự án đầu tư mở rộng Tỉnh lộ 10 trên địa bàn huyện X.

Ngày 24/4/2013, Ủy ban nhân dân huyện X ban hành Quyết định 1967/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ về đất, vật kiến trúc đối với ông Đỗ Tất L, bà Nguyễn Thị Thu T (gọi tắt là QĐ 1967), theo đó bồi thường phần diện tích đất 46,2 m^2 theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trong khu dân cư mặt tiền Tỉnh lộ 10, với số tiền bồi thường là 45.045.000 đồng.

Bà T nhận được QĐ 1967 vào ngày 22/9/2014, không đồng ý nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy QĐ 1967. Căn cứ để yêu cầu là phần diện tích đất 46,2 m^2 là loại đất ở nhưng Ủy ban nhân dân huyện X chỉ bồi thường theo giá đất

nông nghiệp trồng cây lâu năm là không thỏa đáng và trái với quy định của pháp luật, bởi vì: Phần đất 46,2 m^2 của gia đình bà T là đất ở nằm ở ngay phần mặt tiền đường Tỉnh lộ 10, tất cả mọi giấy tờ liên quan đến phần đất trên như giấy xác nhận, giấy tờ mua bán, giấy đăng ký, giấy đóng thuế… đều thể hiện chứng minh phần đất bị thu hồi là đất ở thuộc khu dân cư.

** Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện X cung cấp bản tự khai trình bày như sau:*

- Về bồi thường, hỗ trợ phần đất diện tích 46,2 m^2:

Theo bản đồ hiện trạng vị trí đất do công ty TNHH đo đạc thiết kế xây dựng An Lạc lập ngày 03/3/2009 thì tổng diện tích đất bị ảnh hưởng trong dự án là 46,2 m^2, loại đất "T".

Căn cứ Tờ Tự khai của ông Đỗ Tất L lập ngày 10/6/2008 được Ủy ban nhân dân xã I xác nhận ngày 27/12/2010, với nội dung: Về đất: đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1976 cấp cho bà Đinh Thị D. Năm 1998 bán cho Nguyễn Thị Thu T. Năm 2000 chuyển nhượng cho ông Phạm Quốc Vũ. Ngày 14/5/2007 chuyển nhượng cho ông Đỗ Tất L và bà Nguyễn Thị Thu T; Về nhà: xây dựng năm 2005.

Căn cứ khoản 3, Phần X, Chương II của Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 17/PA-HĐBT ngày 21/01/2011 của Hội đồng Bồi thường Giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư mở rộng Tỉnh lộ 10 trên địa bàn huyện X, cụ thể: "Trường hợp tự chuyển mục đích sử dụng làm nhà ở từ ngày 30/9/1995 (đối với phần diện tích nằm trong phạm vi lộ giới Tỉnh lộ 10) hoặc từ ngày 30/8/1999 (đối với phần diện tích nằm trong phạm vi lộ giới đường Mai Bá Hương, đường Vườn Thơm) hoặc từ ngày 22/4/2002 (đối với phần diện tích nằm ngoài phạm vi lộ giới các tuyến đường) trở về sau, thì người đang sử dụng đất ở (nếu có) chỉ được bồi thường, hỗ trợ theo loại đất nông nghiệp".

Căn cứ Khoản 2, Phần XIII, Chương II của Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 17/PA-HĐBT ngày 21/01/2011. Ngày 24/4/2013, Ủy ban nhân dân huyện X ban hành QĐ 1967, theo đó bồi thường phần diện tích đất 46,2 m^2 theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trong khu dân cư mặt tiền Tỉnh lộ 10 với số tiền bồi thường là 45.045.000 đồng.

- Về việc bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình vật kiến trúc:

Do thời điểm xây dựng nhà ở của ông L và bà T sau ngày 30/6/2004 nên không đủ điều kiện bồi thường về nhà ở và vật kiến trúc. Căn cứ Khoản 2, phần I, Chương III của Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 17/PA-HĐBT ngày 21/01/2011 của Hội đồng Bồi thường Giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư mở rộng Tỉnh lộ 10 trên địa bàn huyện X.

Từ những cơ sở nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện X ban hành QĐ 1967 đối với ông L và bà T, là đúng quy định theo Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 17/PA-HĐBT ngày 21/01/2011.

Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Tất L có bà Nguyễn Thị Huyền T làm đại diện trình bày:*

Ông Đỗ Tất L là chồng của bà T, ông L hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T và không có ý kiến gì thêm.

* Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2017/HC-ST ngày 25/9/2017, Tòa án nhân dân Huyện X đã quyết định:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1967/QĐ-UBND ngày 24/4/2013 của Ủy ban nhân dân huyện X.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 02 tháng 10 năm 2017, bà Nguyễn Thị Thu T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Người khởi kiện bà Nguyễn Thị Thu T có đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Huyền T xác định yêu cầu kháng cáo, yêu cầu hủy Quyết định số 1967/QĐ-UBND ngày 24/4/2013 của Ủy ban nhân dân huyện X, yêu cầu được bồi thường là đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà theo quy định tại Khoản 1, Phần XIII, chương II của Phương án số 17.

* Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện X có yêu cầu xét xử vắng mặt.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện bà Nguyễn Thị T có yêu cầu xét xử vắng mặt.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện ông Phạm Lương B xác định: Yêu cầu kháng cáo của bà T là không có cơ sở, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính về thụ lý vụ án, mở phiên tòa và tiến hành phiên tòa. Ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng theo quy định. Những người tham gia tố tụng cũng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia phiên tòa theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu T: Yêu cầu kháng cáo của bà T là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu T về việc yêu cầu hủy Quyết định hành chính số 1967/QĐ-UBND ngày 24/4/2013 của Ủy ban nhân dân huyện X, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Đơn kháng cáo của bà T làm trong hạn luật định, hợp lệ nên chấp nhận.

[2] Ủy ban nhân dân huyện X có đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn T và Người bảo vệ quyền và lợi, ích hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện X – bà Nguyễn Thị T có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ quy định của Luật tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo luật định.

[3] Bà T có đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Huyền T xác định yêu cầu kháng cáo hủy QĐ 1967 ngày 24/4/2013 của Ủy ban nhân dân huyện X, yêu cầu được bồi thường là đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà theo quy định tại Khoản 1 Phần XIII Chương II của Phương án số 17/PA-HĐBT ngày 21/01/2011: "…ngoài việc được bồi thường theo đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm còn được hỗ trợ bằng 40% giá đất ở của thửa đất đó theo giá đất ở để tính bồi thường".

[4] Xét, yêu cầu kháng cáo của bà T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[5] Căn cứ bản đồ hiện trạng vị trí đất do Công ty TNHH đo đạc thiết kế xây dựng An Lạc lập ngày 03/3/2009 thì tổng diện tích đất của bà T bị ảnh hưởng trong Dự án đầu tư mở rộng Tỉnh lộ 10 trên địa bàn huyện X là 46,2m^2 , loại đất "T" và có nguồn gốc do bà T nhận chuyển nhượng từ bà Đinh Thị D vào ngày 30/7/1997, bằng giấy tay, có diện tích 8m x 50m = 400m^2 thuộc một phần thửa đất số 107, tờ bản đồ số 06, xã I, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã I - bút lục số 114). Đến năm 2000 bà T chuyển nhượng phần diện tích đất trên cho ông Phạm Quốc V (bằng giấy tay). Sau đó, ông V làm hồ sơ xin sử dụng đất phần diện tích đất 400m^2 (bút lục số 25). Đến ngày 30/10/2002, ông V được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0463.QSDĐ cấp theo Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 09/9/2002), diện tích: 200m^2, thuộc thửa 575, tờ bản đồ số 06, mục đích sử dụng đất ở (được phân chiết từ thửa 107) (bút lục số 22, 23).

[6] Theo Giấy phép xây dựng tạm do Ủy ban nhân dân xã I cấp ngày 07/10/2005 cho ông Phạm Quốc V, được xây dựng nhà trên lô đất thuộc thửa 575, tờ bản đồ số 06 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2574/QĐ-UBND được Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 30/10/2002 (bút lục số 33).

[7] Ngày 14/5/2007, ông Phạm Quốc V và bà Trần Thị Huyền M lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 014987 theo giấy chứng nhận nêu trên cho bà Nguyễn Thị Thu T và ông Đỗ Tất L tại Phòng công chứng số 2.

[8] Theo biên bản kiểm tra, kiểm kê thực tế, xác nhận hiện trạng của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện X lập ngày 09/7/2008 đối với hộ bà T – ông L ghi nhận hiện trạng là đất trống. (bút lục 42, 43).

[9] Theo Tờ tự khai về tình hình sử dụng đất đai, nhà ở, vật kiến trúc và các tài sản khác hiện có trên đất bị thu hồi của ông Đỗ Tất L lập ngày 10/6/2008 được Ủy ban nhân dân xã I xác nhận ngày 27/12/2010 có nội dung: "..., hiện trạng khu đất là đất trống".

[10] Như vậy, tại thời điểm thu hồi đất thì phần diện tích đất 46,2m^2 thuộc thửa 107, tờ bản đồ 06 (tài liệu 299/TTg) vẫn là đất nông nghiệp, đất trống và không cùng thửa đất có nhà thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số 0463.QSDĐ (cấp theo Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 09/9/2002), diện tích: 200m^2 , thuộc thửa 575, tờ bản đồ số 06, mục đích sử dụng: đất ở (được phân chiết từ thửa 107). Tại phiên tòa, người khởi kiện xác định phần diện tích đất 46,2 m^2 bị thu hồi và bồi thường, hỗ trợ theo QĐ 1967 là đất trống do bà T trực tiếp sử dụng, trên phần đất giải tỏa không có nhà, không có công trình xây dựng và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[11] Căn cứ Khoản 3 Phần X và Khoản 2 Phần XIII Chương II của Phương án số 17 thì Ủy ban nhân dân huyện X đã ban hành QĐ 1967 bồi thường cho bà T theo đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trong Khu dân cư là đúng quy định của pháp luật. Án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của bà T là có cơ sở.

[12] Tại phiên tòa, bà T cũng không xuất trình được chứng cứ gì khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà T nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T.

[13] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T. Đề nghị này của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[14] Do yêu cầu kháng cáo của bà T là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[15] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T.

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2017/HC-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện X đã tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1967/QĐ-UBND ngày 24/4/2013 của Ủy ban nhân dân huyện X.

3. Về án phí hành chính:

- Án phí hành chính sơ thẩm: 200.000 (hai trăm nghìn) đồng bà T phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số AE/2011/09970 ngày 18/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Bà T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm bà T đã nộp theo biên lai số AA/2017/0030456 ngày 04/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Bà T đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Tòa án nhân dân huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Thanh Tú